

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện 9 tháng		Ước thực hiện quý so (%)	
			Thực hiện quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.900.000.000	3.027.708.193	12.215.604.844	123,39%	
I	Thu nội địa	9.900.000.000	3.027.708.193	12.215.604.844	123,39%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	129.267.829.963	48.775.460.250	123.124.032.371	95,2%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.992.000.000	2.176.010.287	9.682.202.408	121,1%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.597.000.000	1.937.525.872	9.376.228.257	123,4%	
	Thuế giá trị gia tăng	3.794.000.000	1.452.311.488	4.999.757.439	131,8%	
	Thuế tài nguyên	2.303.000.000		2.746.222.048	119,2%	
	Thuế thu nhập cá nhân	250.000.000	40.707.947	202.822.353	81,1%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		583.516	41.173.734		
	Lệ phí trước bạ	1.250.000.000	443.922.921	1.386.252.683	110,9%	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	395.000.000	238.484.415	305.974.151	77,5%	
	Các loại phí, lệ phí	19.450.000	6.877.000	20.808.000	107,0%	
	Thu tiền sử dụng đất	77.000.000	164.745.000	164.745.000	214,0%	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		1.096.468	2.265.544		
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	2.550.000	22.167.046	25.572.223	1002,8%	
	Thu khác ngân sách	296.000.000	43.598.901	92.583.384	31,3%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.628.380.000	24.952.000.000	91.794.380.000	92,14%	
1	Thu bổ sung cân đối	53.659.000.000	10.000.000.000	45.825.000.000	85,40%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	45.969.380.000	14.952.000.000	45.969.380.000	100,00%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.647.449.963	21.647.449.963	21.647.449.963	100,00%	
C	TỔNG CHI NSDP	122.291.877.439	40.729.744.784	75.124.028.209	61,43%	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	78.835.697.600	18.198.152.635	48.272.249.867	61,23%	
1	Chi đầu tư phát triển	13.247.917.600	3.148.056.637	7.316.250.767	55,23%	
2	Chi thường xuyên	63.754.780.000	15.050.095.998	40.955.999.100	64,24%	
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	32.274.000.000	8.417.375.722	21.914.862.243	67,90%	
2.2	Chi khoa học, công nghệ	350.000.000	125.833.336	142.288.090	40,65%	
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.174.400.000	1.837.695.040	3.889.147.140	75,16%	
2.4	Chi văn hoá thông tin	300.000.000	13.548.220	266.142.230	88,71%	
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	150.000.000	11.930.000	14.270.000	9,51%	
2.6	Chi thể dục thể thao	200.000.000	48.135.000	147.930.360	73,97%	

2.7	Chi bảo vệ môi trường	407.000.000	11.449.920	11.449.920	2,81%	
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	205.000.000		23.120.000	11,28%	
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.503.380.000	2.428.235.891	8.742.436.328	64,74%	
2.10	Chi đảm bảo xã hội	8.954.000.000	2.049.597.839	4.783.780.789	53,43%	
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.637.000.000	25.000.000	675.000.000	41,23%	
2.12	Chi quốc phòng	355.000.000	29.579.030	231.606.000	65,24%	
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	245.000.000	51.716.000	113.966.000	46,52%	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	1.833.000.000			0,00%	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	43.456.179.839	22.446.592.149	26.766.778.342	61,59%	
1	Chi đầu tư phát triển	13.915.186.582	10.473.324.555	10.473.324.555	75,27%	
2	Chi thường xuyên	29.540.993.257	11.973.267.594	16.293.453.787	55,16%	
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.410.000.000	3.779.000.000	1.631.000.000	30,15%	
2.2	Chi khoa học, công nghệ					
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình					
2.4	Chi văn hoá thông tin					
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
2.6	Chi thể dục thể thao					
2.7	Chi bảo vệ môi trường					
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	5.156.613.257	1.137.122.394	3.165.892.139	61,39%	
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.870.380.000	5.552.000.000	7.796.841.648	56,21%	
2.10	Chi đảm bảo xã hội	3.471.000.000	585.472.000	2.346.970.000	67,62%	
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật					
2.12	Chi quốc phòng	1.369.000.000	867.173.200	1.238.000.000	90,43%	
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	264.000.000	52.500.000	114.750.000	43,47%	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		85.000.000	85.000.000		